

Số: 332/PVCFC-IR

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2021

V/v báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 19/03/2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm 2020 (đã kiểm toán);
- BCTC hợp nhất năm 2020 (đã kiểm toán);
- Công văn số 331/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 381/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
năm 2020 và năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD năm 2020 so với năm 2019 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2020	Số liệu năm 2019	Chênh lệch giữa năm 2020 so với năm 2019		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	714,83	460,37	254,46	55,27%	
Chi phí thuế TNDN	51,25	39,83	11,42	28,68%	
Chi phí thuế TNDNHL	2,01	-5,28	7,29	-138,08%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	661,56	425,82	235,74	55,36%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	716,53	463,09	253,45	54,73%	
Chi phí thuế TNDN	52,56	41,02	11,54	28,14%	
Chi phí thuế TNDNHL	1,53	-5,65	7,18	-126,99%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	662,45	427,72	234,72	54,88%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31/12/2020, doanh thu tăng 511,54 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 135,54 tỷ đồng (tương ứng tăng lần lượt 7,14% và 2,22%) so với năm 2019; doanh thu hoạt động tài chính tăng 1,61 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 39,07 tỷ đồng (tương ứng lần lượt 1,25% và 38,79%) so với cùng kỳ năm 2019. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ tăng 235,74 tỷ đồng và Công ty mẹ- con tăng 234,72 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Giá bán Urê thương mại bình quân năm 2020 giảm khoảng 9,96%, sản lượng bán tăng khoảng 20,58% (do năm 2020, Công ty đẩy mạnh xuất khẩu, sản lượng xuất khẩu năm 2020 khoảng 299.213,62 tấn). Tuy giá bán bình quân giảm nhưng do sản lượng bán tăng làm cho doanh thu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

- Chi phí khí giảm làm cho giá thành giảm, tuy nhiên do sản lượng bán tăng nên làm cho giá vốn hàng bán năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng, tuy nhiên do doanh thu tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí

Deloitte.



**DELOITTE
VIETNAM**

Making an impact since 1991

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

111
ON
TN
EL
BT
/B

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Văn Tiến Thanh	Ủy viên
Ông Trần Mỹ	Ủy viên
Bà Nguyễn Minh Phượng	Ủy viên
Ông Lê Đức Quang	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Chí Nguyễn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)

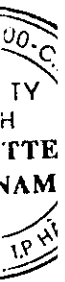
Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 11 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc
(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 151/UQ-PVCFC
ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Giám đốc
Công ty)

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Số: 0654/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

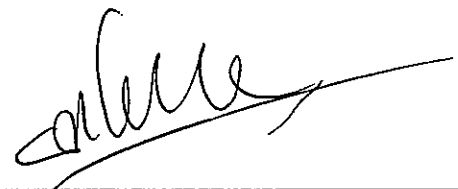
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.978.192.126.939	4.250.036.958.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	509.995.350.873	471.173.323.541
1. Tiền	111		289.995.350.873	371.173.323.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.302.000.000.000	2.002.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.302.000.000.000	2.002.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.396.300.223	401.909.734.436
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.753.555.075	2.926.400.156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.505.616.232	55.315.027.567
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	157.278.122.406	343.752.902.807
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(140.993.490)	(84.596.094)
IV. Hàng tồn kho	140	9	834.134.886.038	1.301.123.071.541
1. Hàng tồn kho	141		834.430.472.995	1.309.837.336.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(295.586.957)	(8.714.265.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114.665.589.805	73.830.829.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	39.702.860.677	48.533.063.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		74.460.526.799	24.728.755.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	502.202.329	569.010.104
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.739.288.564.672	5.922.557.793.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.955.428.596.723	5.187.636.244.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.899.631.024.527	5.134.487.567.257
- Nguyên giá	222		14.272.460.795.228	14.202.687.600.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.372.829.770.701)	(9.068.200.033.714)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	55.797.572.196	53.148.677.361
- Nguyên giá	228		146.711.262.372	129.455.664.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.913.690.176)	(76.306.987.140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		760.955.297.273	698.506.086.885
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	760.955.297.273	698.506.086.885
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.901.670.676	36.412.462.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.258.713.922	29.243.644.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.642.956.754	7.168.817.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.717.480.691.611	10.172.594.752.746

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

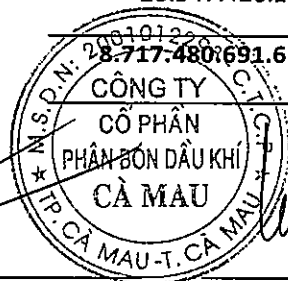
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.391.033.021.663	4.066.267.502.667
I. Nợ ngắn hạn	310		2.050.151.784.755	3.299.997.853.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	709.126.800.176	879.301.635.352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	118.183.078.862	45.098.300.796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	31.066.794.231	22.412.352.214
4. Phải trả người lao động	314		98.041.055.868	94.836.998.483
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	126.023.426.538	794.187.740.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	127.381.799.366	203.311.278.174
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	685.406.563.747	1.156.371.698.429
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	119.397.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		154.922.265.967	104.358.451.427
II. Nợ dài hạn	330		340.881.236.908	766.269.649.287
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	137.062.222.093	628.472.495.241
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	203.819.014.815	137.797.154.046
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.326.447.669.948	6.106.327.250.079
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	6.326.447.669.948	6.106.327.250.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		418.967.418.595	352.538.306.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		583.467.405.249	428.845.630.394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		110.778.820.045	146.209.745.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		472.688.585.204	282.635.885.354
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.347.426.104	27.277.893.348
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.717.480.691.611	10.172.594.752.746

ngk

Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

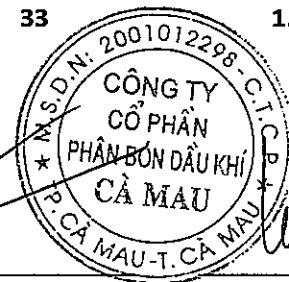
CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	7.716.890.477.631	7.176.575.481.550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	155.615.377.213	133.608.551.433
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.561.275.100.418	7.042.966.930.117
4. Giá vốn hàng bán	11	26	6.244.427.300.529	6.083.774.733.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.316.847.799.889	959.192.196.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	128.316.681.426	127.016.141.703
7. Chi phí tài chính	22	29	63.234.525.222	102.753.481.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.301.059.166	87.172.530.234
8. Chi phí bán hàng	25	30	369.000.315.151	364.058.697.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	304.406.663.012	201.319.201.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		708.522.977.930	418.076.957.905
11. Thu nhập khác	31	31	10.735.344.253	48.483.380.378
12. Chi phí khác	32	31	2.724.517.878	3.472.166.901
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	8.010.826.375	45.011.213.477
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		716.533.804.305	463.088.171.382
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	52.561.609.356	41.017.685.327
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.525.860.678	(5.653.243.037)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		662.446.334.271	427.723.729.092
Trong đó:				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		661.046.074.192	426.175.229.390
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.400.260.079	1.548.499.702
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.017	595

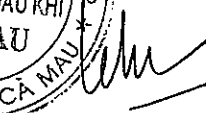


Huỳnh Thị Ngọc Hà
 Người lập biểu



Đinh Như Cường
 Kế toán trưởng





Lê Ngọc Minh Trí
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	716.533.804.305	463.088.171.382
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.318.152.452.706	1.318.840.642.491
Các khoản dự phòng	03	(8.481.678.247)	8.918.258.694
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.535.037.700)	(2.435.472.951)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(111.927.584.745)	(117.699.812.006)
Chi phí lãi vay	06	43.301.059.166	87.172.530.234
Các khoản điều chỉnh khác	07	79.425.415.134	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.035.468.430.619	1.757.884.317.844
Giảm các khoản phải thu	09	135.339.605.619	55.144.219.745
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	475.406.863.546	(327.196.044.841)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(702.525.303.443)	93.620.644.615
Giảm chi phí trả trước	12	20.815.133.774	8.942.904.726
Tiền lãi vay đã trả	14	(57.259.768.947)	(100.441.507.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.053.571.588)	(52.400.707.340)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.243.730
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(84.561.387.710)	(64.794.211.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.780.630.001.870	1.370.762.859.964
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(272.862.033.943)	(414.762.760.503)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.290.000.000.000)	(3.220.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.990.000.000.000	3.720.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.385.557.350	124.404.903.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(461.476.476.593)	209.642.143.383

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

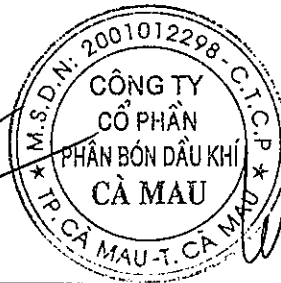
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.722.884.692.677	1.674.818.710.245
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.683.435.949.507)	(2.591.522.571.685)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(319.485.623.200)	(478.081.808.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.280.036.880.030)	(1.394.785.670.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	39.116.645.247	185.619.333.107
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	471.173.323.541	285.772.463.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(294.617.915)	(218.472.721)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	509.995.350.873	471.173.323.541

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các đăng ký thay đổi.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.203 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.140).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Bạc Liêu	51,03	51,03	Sản xuất bao bì và phân bón

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về 02 chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đã ghi nhận

các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh và đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để có văn bản giải trình về các nội dung nêu trên. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải

được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên

giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20 - 43
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3 - 6

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

11/2015
01/11
11/11

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2020, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 17%.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất

cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.012.932.449	952.807.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	288.982.418.424	370.220.516.165
Các khoản tương đương tiền (*)	220.000.000.000	100.000.000.000
	509.995.350.873	471.173.323.541

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</i>	<i>2.302.000.000.000</i>	<i>2.302.000.000.000</i>	<i>2.002.000.000.000</i>	<i>2.002.000.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000	2.002.000.000.000	2.002.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc niên độ kế toán với lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,35%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,8%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã sử dụng hai khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 150.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thương Mại Nguyễn Khoa	7.960.000.000	-
Công ty TNHH Baconco	7.225.255.750	-
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	6.393.500.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hiệp Loan	5.974.450.000	-
Các khách hàng khác	17.200.349.325	2.926.400.156
	44.753.555.075	2.926.400.156
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	537.980.400	23.030.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	2.853.160.182	1.711.520.318
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	30.597.955.738
Các nhà cung cấp khác	12.652.456.050	23.005.551.511
	15.505.616.232	55.315.027.567
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	384.346.575	32.407.080.788

1011
CÔN
TÀ
EL
1Ệ7
3 D

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	77.424.489.813	276.761.701.091
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (ii)	42.851.089.549	40.992.205.704
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	18.537.852.055	17.995.824.660
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	13.439.746.830	6.059.216.678
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.505.620.800	630.519.100
Ký cược, ký quỹ	335.000.000	335.000.000
Phải thu khác	2.184.323.359	978.435.574
	157.278.122.406	343.752.902.807
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000	3.000.000
	3.000.000	3.000.000
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	77.424.489.813	276.761.701.091

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến hết năm 2020 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 34).

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	514.156.735.209	-	409.040.641.581	-
Công cụ, dụng cụ	22.005.575.983	-	7.466.257.116	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.951.110.161	-	65.412.418.827	-
Thành phẩm	138.886.900.543	(295.586.957)	555.331.391.122	-
Hàng hoá	112.430.151.099	-	272.586.627.895	(8.714.265.000)
	834.430.472.995	(295.586.957)	1.309.837.336.541	(8.714.265.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số hàng hóa có giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 295.586.957 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.714.265.000 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau	5.942.721.832	29.636.127.643
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	5.411.686.281	10.233.477.516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>28.348.452.564</u>	<u>8.663.458.241</u>
	<u>39.702.860.677</u>	<u>48.533.063.400</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	10.970.158.182	24.426.763.717
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.368.403.878	3.536.373.972
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>1.920.151.862</u>	<u>1.280.507.284</u>
	<u>17.258.713.922</u>	<u>29.243.644.973</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu năm	3.515.657.958.943	10.484.719.549.525	75.140.958.899	67.799.159.789	59.369.973.815	14.202.687.600.971					
Tăng trong năm	35.192.894.517	552.083.187	9.279.302.042	5.740.335.750	-	50.764.615.496					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.729.674.678	15.805.904.083	473.000.000	-	-	19.008.578.761					
Số dư cuối năm	3.553.580.528.138	10.501.077.536.795	84.893.260.941	73.539.495.539	59.369.973.815	14.272.460.795.228					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu năm	2.253.808.552.710	6.688.534.035.590	53.521.965.978	54.065.011.307	18.270.468.129	9.068.200.033.714					
Khấu hao trong năm	304.397.346.366	989.402.157.769	6.272.462.573	4.325.799.381	231.970.898	1.304.629.736.987					
Số dư cuối năm	2.558.205.899.076	7.677.936.193.359	59.794.428.551	58.390.810.688	18.502.439.027	10.372.829.770.701					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu năm	1.261.849.406.233	3.796.185.513.935	21.618.992.921	13.734.148.482	41.099.505.686	5.134.487.567.257					
Tại ngày cuối năm	995.374.629.062	2.823.141.343.436	25.098.832.390	15.148.684.851	40.867.534.788	3.899.631.024.527					

Công ty mẹ sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau” và Dự án “Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau” để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.579.716.861.942 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.802.188.993.656 VND).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 23.319.884.500 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 53.826.819.196 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 317.917.027.708 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 208.977.626.735 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	22.194.885.567	14.080.000.000	93.180.778.934	129.455.664.501
Tăng trong năm	-	-	17.255.597.871	17.255.597.871
Số dư cuối năm	22.194.885.567	14.080.000.000	110.436.376.805	146.711.262.372
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	6.287.242.058	14.080.000.000	55.939.745.082	76.306.987.140
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	-	13.320.054.874	14.606.703.036
Số dư cuối năm	7.573.890.220	14.080.000.000	69.259.799.956	90.913.690.176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.907.643.509	-	37.241.033.852	53.148.677.361
Tại ngày cuối năm	14.620.995.347	-	41.176.576.849	55.797.572.196

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 63.853.494.341 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 62.538.811.341 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy	748.149.371.686	693.410.659.894
Hệ thống thu hồi MP vent gas	3.953.884.558	97.490.058
Kho chứa vỏ bao - Xưởng sản phẩm	3.871.758.521	-
Hệ thống tách CO2	2.745.101.039	2.172.861.028
Các công trình khác	2.235.181.469	2.825.075.905
	760.955.297.273	698.506.086.885

Công ty sử dụng toàn bộ Dự án “Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy” với tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 748.149.371.686 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 693.410.659.894 VND) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	378.769.809.435	378.769.809.435	459.336.702.198	459.336.702.198	459.336.702.198	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.286.586.665	60.286.586.665	80.176.252.657	80.176.252.657	80.176.252.657	
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	22.613.229.726	22.613.229.726	21.579.663.510	21.579.663.510	21.579.663.510	
Các đối tượng khác	207.457.174.350	207.457.174.350	318.209.016.987	318.209.016.987	318.209.016.987	
	709.126.800.176	709.126.800.176	879.301.635.352	879.301.635.352	879.301.635.352	

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 36)

471.657.831.035	471.657.831.035	574.314.208.838	574.314.208.838
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Yetak Group Co., Ltd	27.676.624.079	-
Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas Sre	16.999.189.280	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	16.138.922.240	740.460.140
Các khách hàng khác	57.368.343.263	44.357.840.656
	118.183.078.862	45.098.300.796

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuê đất	397.346.605	80.190.633	80.190.633	397.346.605
Thuế nhập khẩu	66.807.775	3.417.368.182	3.484.175.957	-
	569.010.104	3.497.558.815	3.564.366.590	502.202.329
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.121.819.011	8.488.902.340	7.815.339.744	1.795.381.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.445.694.693	52.561.609.356	42.053.571.588	26.953.732.461
Thuế tài nguyên	229.003.200	2.632.834.950	2.632.834.950	229.003.200
Tiền thuê đất	-	80.190.633	80.190.633	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.333.992.295	18.307.443.089	20.569.432.421	2.072.002.963
Thuế khác	281.843.015	1.524.181.132	1.789.350.147	16.674.000
	22.412.352.214	83.595.161.500	74.940.719.483	31.066.794.231

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chiết khấu thương mại	56.512.371.793	102.888.285.946
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	21.346.111.775	17.013.452.519
Phải trả thuế GTGT không được khấu trừ	14.374.223.655	13.919.985.689
Lãi vay phải trả	5.035.488.008	18.956.926.333
Chi phí bảo lãnh phải trả	500.143.854	988.950.000
Phải trả tiền khí	-	614.394.302.700
Các khoản trích trước khác	28.255.087.453	26.025.837.718
	126.023.426.538	794.187.740.905
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	14.374.223.655	628.314.288.389

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	124.365.697.205
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau"	-	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	12.219.608.894	12.219.608.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.369.496.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	5.182.233.141	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn	2.609.106.960	1.855.650.390
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.145.292.000	604.432.000
Phải trả ngắn hạn khác	16.736.964.551	17.524.016.804
	127.381.799.366	203.311.278.174
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	101.708.202.714	180.217.110.634

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.619.058.547	14.619.058.547	1.663.731.051.776	1.522.592.047.323	155.758.063.000	155.758.063.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	14.619.058.547	14.619.058.547	32.726.124.827	47.345.183.374	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	-	-	1.538.745.176.949	1.382.987.113.949	155.758.063.000	155.758.063.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau	-	-	92.259.750.000	92.259.750.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	1.141.752.639.882	1.141.752.639.882	550.563.914.049	1.162.668.053.184	529.648.500.747	529.648.500.747
	1.156.371.698.429	1.156.371.698.429	2.214.294.965.825	2.685.260.100.507	685.406.563.747	685.406.563.747

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn bằng USD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Lãi suất các khoản vay là 1,8%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư gốc của khoản vay là 6.761.800 USD, tương đương 155.758.063.000 VND. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hai khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 150.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	Giảm	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	1.770.225.135.123	1.770.225.135.123	59.153.640.901	1.162.668.053.184	666.710.722.840	666.710.722.840	666.710.722.840	666.710.722.840
Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	878.180.002.077	878.180.002.077	-	509.620.002.080	368.559.999.997	368.559.999.997	368.559.999.997	368.559.999.997
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	491.490.582.540	491.490.582.540	-	491.490.582.540	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	336.191.468.685	336.191.468.685	59.153.640.901	131.778.828.000	263.566.281.586	263.566.281.586	263.566.281.586	263.566.281.586
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau	50.625.041.153	50.625.041.153	-	25.312.520.564	25.312.520.589	25.312.520.589	25.312.520.589	25.312.520.589
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	13.738.040.668	13.738.040.668	-	4.466.120.000	9.271.920.668	9.271.920.668	9.271.920.668	9.271.920.668
	1.770.225.135.123	1.770.225.135.123	59.153.640.901	1.162.668.053.184	666.710.722.840	666.710.722.840	666.710.722.840	666.710.722.840

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.141.752.639.882
- Số phải trả sau 12 tháng	628.472.495.241

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và VND để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong năm dao động từ 2,5%/năm đến 5,13%/năm đối với USD và từ 8,28%/năm đến 11%/năm đối với VND.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	368.559.999.997	1.369.670.584.617
Vay bằng VND	298.150.722.843	400.554.550.506
	<u>666.710.722.840</u>	<u>1.770.225.135.123</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	529.648.500.747	1.141.752.639.882
Trong năm thứ hai	134.899.678.561	511.131.857.735
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.162.543.532	117.340.637.506
	<u>666.710.722.840</u>	<u>1.770.225.135.123</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	529.648.500.747	1.141.752.639.882
Số phải trả sau 12 tháng	<u>137.062.222.093</u>	<u>628.472.495.241</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	137.797.154.046	156.508.475.924
- Trích quỹ trong năm	79.425.415.134	-
- Sử dụng quỹ	(13.403.554.365)	(18.711.321.878)
Số dư cuối năm	<u>203.819.014.815</u>	<u>137.797.154.046</u>

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích trong năm với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết số 169/NQ-PVCFK ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	426.175.229.390	1.548.499.702	427.723.729.092					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.805.022.835	(34.805.022.835)	-	-					
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(110.940.623.480)	(1.301.188.632)	(112.241.812.112)					
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(111.270.000)	-	(111.270.000)					
Chia cổ tức	-	-	-	(476.460.000.000)	(1.566.917.800)	(478.026.917.800)					
Tăng vốn từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.166.270.000	-	(1.166.270.000)	-	-					
Tặng/(Giảm) khác	-	-	19.696	153.779	(173.475)	-					
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	3.665.420.000	352.538.306.337	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	661.046.074.192	1.400.260.079	662.446.334.271					
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	66.429.112.258	(66.429.112.258)	-	-					
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(122.670.431.407)	(450.448.123)	(123.120.879.530)					
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (ii)	-	-	-	315.244.328	-	315.244.328					
Chia cổ tức	-	-	-	(317.640.000.000)	(1.880.279.200)	(319.520.279.200)					
Số dư cuối năm	5.294.000.000.000	3.665.420.000	418.967.418.595	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948					

(i) Số trích lập trong năm của Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ và Công ty con.

(ii) Phản ánh số điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Công văn số 813/PVCFCC-QTNL ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc chấp thuận kế hoạch lao động tiền lương năm 2020.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>529.400.000</i>	<i>529.400.000</i>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56%	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44%	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	100%	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1161/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 6% vốn điều lệ tương đương với 317.640.000.000 VND.

Tại Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con), theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8%/cổ phiếu tương đương với 3.839.612.800 VND đã được Công ty con đã thực hiện chi trả vào ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	50.688.973.610	67.941.730.594
Tổng nợ phải trả	(24.341.547.506)	(40.663.837.246)
Tài sản thuần	26.347.426.104	27.277.893.348
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.246.073.548	3.984.407.115
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.402.137.444)	(210.003.767)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
USD	5.996.442	10.118.677
EUR	1.280	1.280

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón và bao bì sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu trong năm 2020 và tài sản, công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì của Công ty con lần lượt là khoảng 14 tỷ VND, khoảng 51 tỷ và khoảng 13 tỷ VND, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và tổng tài sản của Công ty. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm Ure và các loại phân bón khác. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên của Việt Nam. Trong năm, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau và một số hàng hóa phân bón khác sang thị trường nước ngoài với doanh thu khoảng 1.704 tỷ VND chiếm tỷ trọng khoảng 22% (năm 2019: khoảng 1.268 tỷ VND chiếm tỷ trọng khoảng 18%) trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Năm nay	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.911.587.327.593	1.649.687.772.825	7.561.275.100.418
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.728.796.474.668)	(1.515.630.825.861)	(6.244.427.300.529)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	1.182.790.852.925	134.056.946.964	1.316.847.799.889
Chi phí hoạt động chung			(673.406.978.163)
Doanh thu hoạt động tài chính			128.316.681.426
Chi phí tài chính			(63.234.525.222)
Thu nhập khác			10.735.344.253
Chi phí khác			(2.724.517.878)
Lợi nhuận trước thuế			716.533.804.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(52.561.609.356)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(1.525.860.678)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			662.446.334.271
Năm trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.790.786.537.925	1.252.180.392.192	7.042.966.930.117
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.943.287.599.435)	(1.140.487.133.832)	(6.083.774.733.267)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	847.498.938.490	111.693.258.360	959.192.196.850
Chi phí hoạt động chung			(565.377.899.011)
Doanh thu hoạt động tài chính			127.016.141.703
Chi phí tài chính			(102.753.481.637)
Thu nhập khác			48.483.380.378
Chi phí khác			(3.472.166.901)
Lợi nhuận trước thuế			463.088.171.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(41.017.685.327)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			5.653.243.037
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			427.723.729.092

C.Đ.Đ. * M.Đ.N.Đ.

25. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	6.073.425.382.360	5.571.385.507.504
- Bán trong nước	4.394.765.571.328	4.463.995.307.254
- Xuất khẩu	1.678.659.811.032	1.107.390.200.250
Doanh thu thành phẩm Amoniac	-	38.074.579.385
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.331.323.910.380	1.311.882.295.090
- Bán trong nước	1.305.540.380.330	1.150.608.102.412
- Xuất khẩu	25.783.530.050	161.274.192.678
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	311.306.671.150	254.982.539.571
Doanh thu khác	834.513.741	250.560.000
	7.716.890.477.631	7.176.575.481.550
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	155.400.777.213	133.608.551.433
Hàng bán bị trả lại	214.600.000	-
	155.615.377.213	133.608.551.433
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	537.518.041	23.377.500

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm Urê	4.868.626.033.251	4.728.608.570.217
Giá vốn thành phẩm Amoniac	-	48.754.893.520
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.232.744.382.350	1.185.332.593.258
Giá vốn các thành phẩm khác	143.056.884.928	121.078.676.272
	6.244.427.300.529	6.083.774.733.267

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.729.909.573.228	3.218.769.225.255
Chi phí nhân công	438.270.715.626	457.631.776.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.318.152.452.706	1.318.840.642.491
Trích Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	79.425.415.134	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.220.209.653	364.596.198.010
Chi phí khác bằng tiền	284.919.995.750	293.902.037.742
	5.258.898.362.097	5.653.739.880.021

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	111.939.246.447	117.699.812.006
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.377.434.979	9.316.329.697
	128.316.681.426	127.016.141.703

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	43.301.059.166	87.172.530.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.436.037.472	10.771.019.660
Phí bảo lãnh	2.137.728.584	4.664.281.743
Chiết khấu thanh toán	244.250.000	29.750.000
Chi phí tài chính khác	115.450.000	115.900.000
	63.234.525.222	102.753.481.637

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	47.651.223.228	41.729.489.841
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	174.316.931.256	159.016.645.857
Chi phí quảng cáo, truyền thông	56.288.023.466	53.102.728.030
Chi phí an sinh xã hội	13.037.400.790	14.457.600.000
Chi phí bán hàng tự doanh	15.676.718.449	34.490.279.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.536.378.703	1.096.379.858
Các khoản chi phí bán hàng khác	58.493.639.259	60.165.573.885
	369.000.315.151	364.058.697.253
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	97.257.123.787	101.991.691.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.560.992.525	18.543.923.616
Trích quỹ khoa học công nghệ	79.425.415.134	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.238.682.293	33.090.611.657
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	64.924.449.273	47.692.974.690
	304.406.663.012	201.319.201.758

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	7.924.957.313	42.757.756.895
Phạt vi phạm hợp đồng	342.753.170	2.067.163.905
Thu nhập khác	2.467.633.770	3.658.459.578
	10.735.344.253	48.483.380.378
Chi phí khác		
Các khoản phạt thuế	315.143.150	956.497.839
Chi phí xử lý hàng bán phải trả	2.071.393.187	2.081.729.336
Chi phí khác	337.981.541	433.939.726
	2.724.517.878	3.472.166.901
Lợi nhuận khác	8.010.826.375	45.011.213.477

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.733.179.597	40.226.786.380
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	828.429.759	790.898.947
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	52.561.609.356	41.017.685.327

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành của các hoạt động của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất phân đạm	30.976.088.046	26.555.885.322
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì	843.866.244	997.631.304
Thuế thu nhập từ hoạt động khác	19.913.225.307	12.673.269.754
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.733.179.597	40.226.786.380

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	661.046.074.192	426.175.229.390
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	(122.670.431.407)	(110.940.623.480)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	538.375.642.785	315.234.605.910
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.017</u>	<u>595</u>

34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

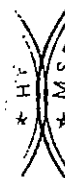
- Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 42.851.089.549 VND. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này và tạm ghi nhận như một khoản phải thu khác.
- Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) và Sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Giá khí mới được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 theo thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012.

Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFK ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty.



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty khác	Các đơn vị cùng Tập đoàn (Các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	489.073.091	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	48.444.950	23.377.500
	<u>537.518.041</u>	<u>23.377.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.890.701.731.577	2.330.259.949.864
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	283.885.575.273	269.904.986.249
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	108.988.050.225	90.227.950.825
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	19.641.297.301	15.528.738.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	15.280.363.666	14.407.822.986
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.630.329.307	4.606.348.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.201.505.433	6.356.363.742
Viện Dầu khí Việt Nam	4.592.970.461	3.834.943.685
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	3.380.362.775	2.707.844.193
Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	3.130.272.074	843.035.003
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.975.458.903	3.057.649.082
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.993.665.692	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	1.600.005.600	1.442.628.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.464.480.000	2.901.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	642.930.496	2.282.294.258
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	458.060.500	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	359.730.535	286.626.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	254.563.150	117.447.660
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	222.100.000	633.260.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	8.324.114.120
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	-	2.541.392.393
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	-	2.324.718.800
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	1.089.500.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	125.970.000
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PV Oil	-	118.137.459
	2.350.603.452.968	2.764.123.320.827
Cố tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	240.013.834.200	360.020.751.300
	240.013.834.200	360.020.751.300


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	537.980.400	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	23.030.000
	537.980.400	23.030.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.424.489.813	276.761.701.091
	77.424.489.813	276.761.701.091
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	222.520.700	243.156.600
Viện Dầu khí Việt Nam	161.825.875	1.139.217.950
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	30.597.955.738
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương - Chi nhánh Đông Dương	-	260.700.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	166.050.500
	384.346.575	32.407.080.788
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	378.769.809.435	459.336.702.198
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.286.586.665	80.176.252.657
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	22.613.229.726	21.579.663.510
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	1.780.020.360	1.606.905.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.577.398.316	4.522.596.913
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.521.325.380	1.685.954.418
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.404.272.470	1.421.031.890
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.343.662.100	1.433.323.740
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	658.706.602	636.470.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	519.869.390	596.932.091
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	332.277.754	656.021.196
Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	395.703.589	286.626.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	381.019.328	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	73.949.920	201.666.100
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	110.500.000
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	63.563.000
	471.657.831.035	574.314.208.838

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.374.223.655	628.314.288.389
	14.374.223.655	628.314.288.389
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	124.365.697.205
	101.708.202.714	180.217.110.634

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

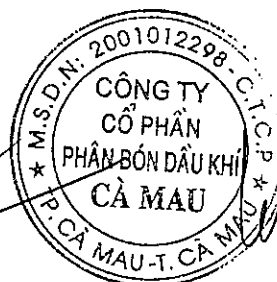
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Trần Ngọc Nguyên	1.601.181.892	1.096.020.000
Văn Tiến Thanh	1.568.027.574	1.441.954.594
Trần Mỹ	1.290.253.393	1.283.897.208
Nguyễn Đức Hạnh	1.290.253.393	1.283.897.208
Lê Đức Quang	434.038.246	-
Nguyễn Minh Phương	280.000.000	117.272.727
Trần Chí Nguyên	1.354.407.239	1.283.897.208
Lê Ngọc Minh Trí	1.290.253.393	1.283.897.208
Nguyễn Tuấn Anh	1.242.212.998	1.192.532.769
Nguyễn Thị Hiền	1.206.270.443	934.560.000
Nguyễn Thanh Tùng	1.246.542.176	1.157.824.262
Đình Như Cường	1.211.884.781	1.161.790.497
	14.015.325.528	12.237.543.681



Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu



Đình Như Cường
Kế toán trưởng




Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2021